



fān qié jiàng
番茄酱

noun · ketchup, tomato sauce

Example Sentences

Tā chī shǔ tiáo shí xǐ huān zhān fān qié jiàng.
他吃薯条时喜欢蘸番茄酱。

He likes to dip fries in ketchup.

Mā ma zài yì dà lì miàn lǐ jiā le fān qié jiàng.
妈妈在意大利面里加了番茄酱。

Mom added tomato sauce to the pasta.

Trace each character, then write the word on your own.

番	番	番	番	番	番	番	番	番	番	番
番	番	番	番							

茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄

酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱
酱	酱	酱	酱	酱						